

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,450 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	0.0%	7.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.28
Z - score (sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

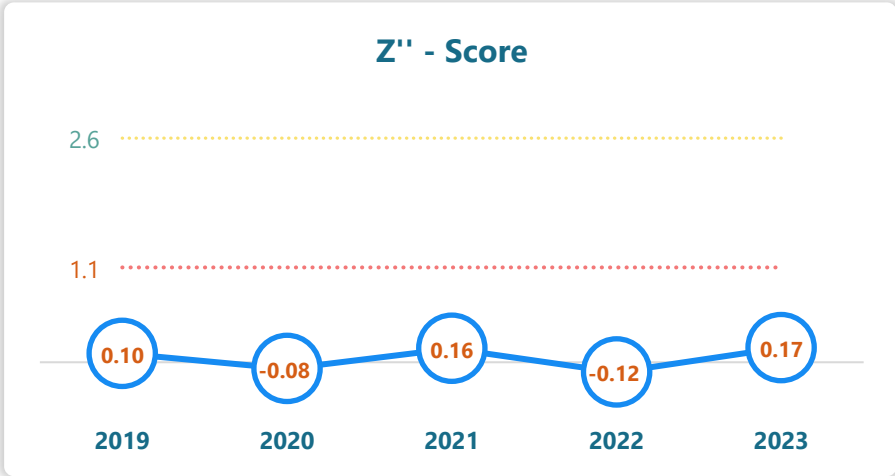
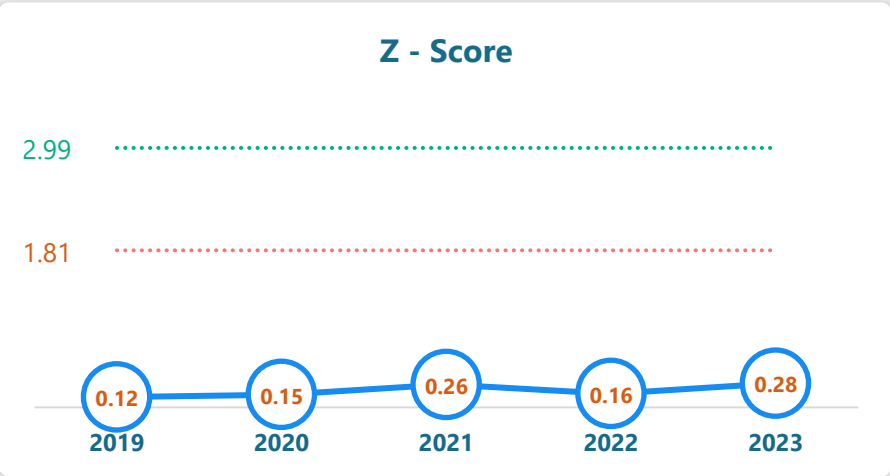
Hệ số nguy cơ phá sản	0.17
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
2,686		▲ 591
tỷ VNĐ		▲ 28.2%

LN sau thuế	2023	YoY
364		▲ 67.0
tỷ VNĐ		▲ 22.5%

ROE	2023	+/- YoY
6.1%		▲ 0.5%

ROA	2023	+/- YoY
0.9%		▲ 0.1%



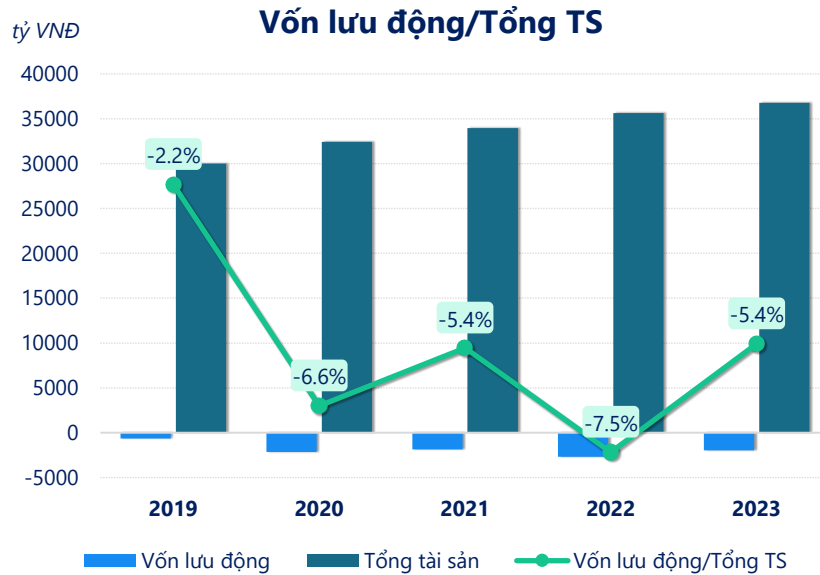
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HHV** năm **2023** đạt **0.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HHV** năm **2023** đạt **0.17**, cao hơn so với năm 2022 (-0.12). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **HHV** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 28.2%** đạt **2,686** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 22.5%** đạt **364.5** tỷ đồng.

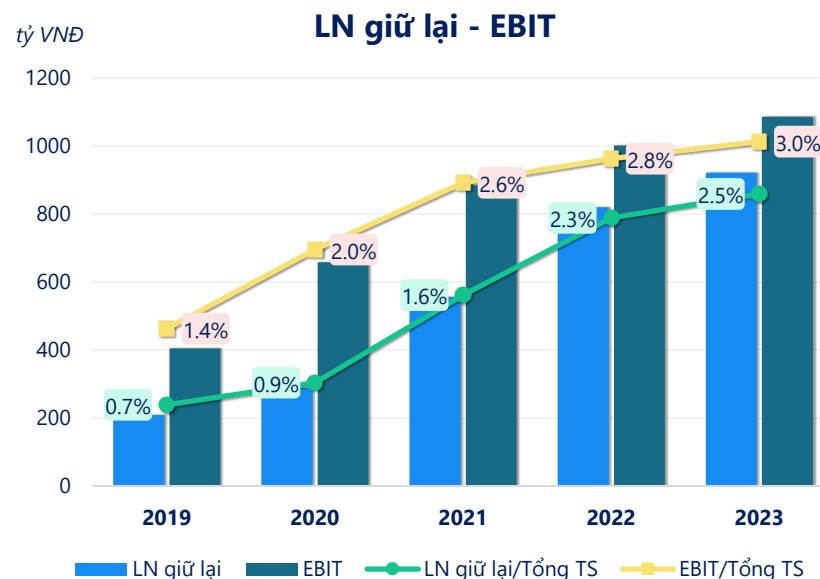
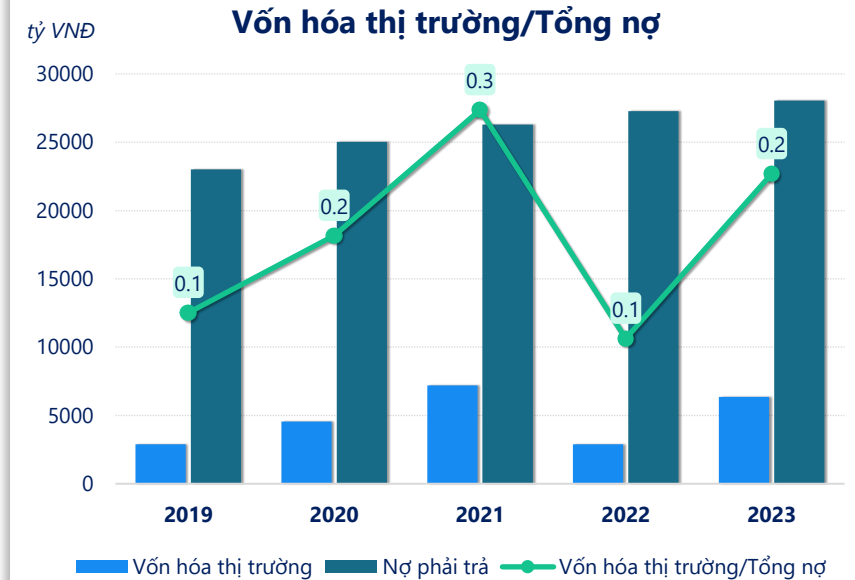
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.10%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (HSX: HHV)

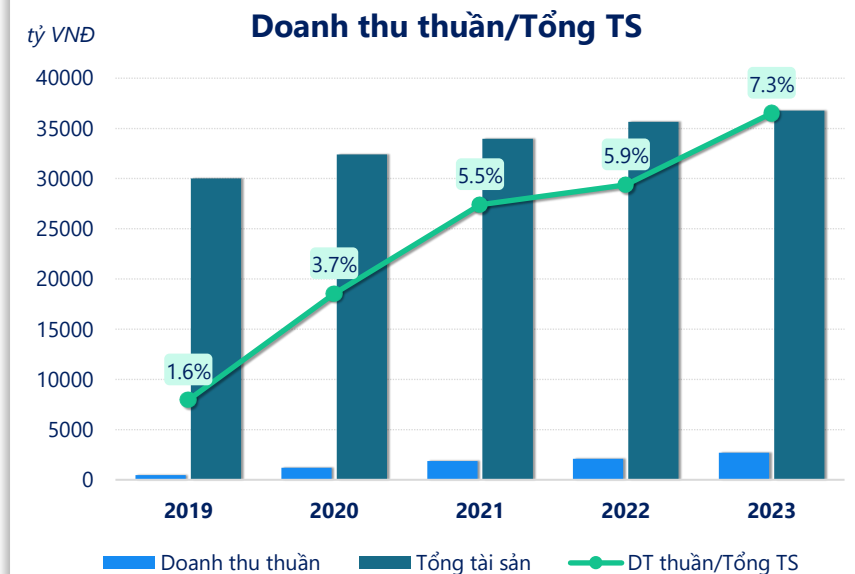


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.23 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	36,775	35,653	3.1%
Tài sản ngắn hạn	1,172	1,184	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	296	382	-22.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.0	72.8	5.7%
Phải thu ngắn hạn	686	457	50.3%
Hàng tồn kho	77.3	161	-51.9%
Tài sản ngắn hạn khác	35.6	111	-68.0%
Tài sản dài hạn	35,603	34,469	3.3%
Phải thu dài hạn	405	558	-27.6%
Tài sản cố định	28,329	28,562	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	13.6	-99.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	497	531	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	6,358	4,788	32.8%
Lợi thế thương mại	14.1	16.6	-14.8%
Nợ phải trả	28,045	27,278	2.8%
Nợ ngắn hạn	2,876	3,857	-25.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,029	873	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,106	1,095	1.0%
Nợ dài hạn	25,169	23,420	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	19,255	19,780	-2.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,730	8,376	4.2%
Vốn chủ sở hữu	5,457	5,103	7.0%
Vốn điều lệ	3,294	3,078	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	3,273	3,273	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	477	1,201	1,861	2,095	2,686
Giá vốn hàng bán	264	499	936	1,078	1,605
Lợi nhuận gộp	214	702	925	1,017	1,080
Doanh thu HĐTC	8.17	7.75	21.8	5.44	25.7
Chi phí TC	247	480	551	648	667
Chi phí lãi vay	247	480	551	648	662
LN trong công ty LKLD	5.91	50.8	11.4	52.7	49.1
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	58.1	102	94.9	72.9	60.8
LN thuần từ HĐKD	-77.6	178	312	354	427
Lợi nhuận khác	236	-0.74	20.7	-0.32	-2.47
LN trước thuế	158	178	333	354	425
Lợi nhuận sau thuế	155	176	291	297	364
LNST của CĐ cty mẹ	201	137	269	264	322

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	229	-13.0	162	365	393
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-702	-1,303	-199	-194	-91.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,283	781	22.0	-51.1	-388
Tiền đầu kỳ	3.16	812	277	262	382
Lưu chuyển tiền thuần	809	-536	-14.6	120	-86.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	812	277	262	382	296